

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Lào Cai**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính Nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 3853/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Lào Cai về việc ban hành Quy định về tiêu chí và quy trình xác định Chỉ số cải cách hành chính áp dụng đối với các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Lào Cai tại Tờ trình số 38/TTr - SNV ngày 20 tháng 01 năm 2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Lào Cai (*chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này*).

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2019, các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm; có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ;
- TT TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Như Khoản 2 Điều 3 QĐ;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH<sub>1</sub>, VX<sub>1</sub>, NC<sub>2,3</sub>, KSTT<sub>1,2</sub>.

*[Handwritten mark]*



**Đặng Xuân Phong**

## PHỤ LỤC

Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Lào Cai  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 220/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Lào Cai)

### 1. Chỉ số cải cách hành chính tổng hợp:

1.1. Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Điểm thẩm định (tối đa 70 điểm)	Điểm điều tra XHH (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm đạt được (tối đa 100 điểm)
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	64.27	28.21	92.48
2	Sở Tài chính	63.52	25.78	89.30
3	Sở Nội vụ	59.25	29.71	88.96
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	59.60	28.71	88.31
5	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	60.68	27.52	88.20
6	Sở Khoa học và Công nghệ	60.25	27.88	88.13
7	Sở Thông tin và Truyền thông	59.53	28.14	87.67
8	Văn phòng UBND tỉnh	59.25	26.9	86.15
9	Ban Dân tộc	54.00	29.04	83.04
10	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	59.89	22.54	82.43
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	54.32	27.36	81.68
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	52.15	28.76	80.91
13	Sở Công thương	54.40	26.06	80.46
14	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	54.82	24.91	79.73
15	Sở Tư pháp	53.40	24.97	78.37
16	Sở Ngoại vụ	52.35	24.90	77.25
17	Sở Y tế	51.12	25.13	76.25
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	50.52	25.57	76.09
19	Thanh tra tỉnh	44.15	23.70	67.85

1.2. Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Điểm thẩm định (tối đa 70 điểm)	Điểm điều tra XHH (tối đa 30 điểm)	Tổng điểm đạt được (tối đa 100 điểm)
1	UBND huyện Bát Xát	59.58	28.03	87.61
2	UBND huyện Bảo Thắng	59.16	28.42	87.58
3	UBND huyện Bắc Hà	57.73	29.66	87.39
4	UBND huyện Bảo Yên	60.02	27.35	87.37
5	UBND huyện Si Ma Cai	58.05	29.15	87.20
6	UBND huyện Mường Khương	56.84	29.05	85.89
7	UBND thành phố Lào Cai	56.89	28.42	85.31
8	UBND huyện Văn Bàn	57.41	27.70	85.11
9	UBND thị xã Sa Pa	50.74	26.04	76.78

**2. Kết quả điểm đạt được theo từng lĩnh vực của Chỉ số cải cách hành chính:**  
**2.1. Đối với các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh:**



STT	Tên cơ quan, đơn vị	1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	2. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	3. Cải cách thủ tục hành chính	4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CB, CC, VC	6. Cải cách Tài chính công	7. Hiện đại hóa hành chính	8. Tác động của số, ngành đến công tác CCHC của tỉnh
1	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.00	8.50	11.00	7.60	8.00	8.50	7.67	0.00
2	Sở Tài chính	12.00	6.20	11.00	8.00	7.00	9.50	7.82	2.00
3	Sở Nội vụ	10.50	8.50	11.00	8.00	8.00	8.50	3.75	1.00
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	12.00	6.00	11.00	7.60	8.00	8.50	6.50	0.00
5	Sở Giao thông Vận tải - Xây dựng	11.90	8.50	11.00	7.78	8.00	8.50	5.00	0.00
6	Sở Khoa học và Công nghệ	11.50	8.50	11.00	7.50	8.00	8.50	5.25	0.00
7	Sở Thông tin và Truyền thông	11.00	8.20	9.50	8.00	8.00	7.00	7.83	0.00
8	Văn phòng UBND tỉnh	11.00	8.50	11.00	7.50	8.00	9.50	3.75	0.00
9	Ban Dân tộc	8.00	8.00	11.00	6.50	6.00	8.00	6.50	0.00
10	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	10.50	8.50	11.00	6.90	6.82	8.50	7.67	0.00
11	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11.00	6.50	8.98	8.00	6.06	8.00	5.78	0.00
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.70	6.50	9.50	7.80	8.00	8.50	4.15	0.00
13	Sở Công thương	8.85	7.50	10.50	6.80	8.00	8.00	4.75	0.00
14	Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh	7.95	3.50	10.95	7.50	8.00	8.00	8.92	0.00
15	Sở Tư pháp	7.65	8.50	11.00	8.00	6.00	6.00	6.25	0.00
16	Sở Ngoại vụ	7.60	8.00	11.00	7.50	6.00	8.50	3.75	0.00
17	Sở Y tế	9.00	5.50	8.96	7.00	6.00	8.00	6.66	0.00
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.50	6.50	10.00	6.00	6.00	8.00	5.52	0.00
19	Thanh tra tỉnh	9.00	5.12	9.00	5.50	5.50	6.50	3.53	0.00

2.2. Đối với Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:



STT	Tên cơ quan, đơn vị	1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	2. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL	3. Cải cách thủ tục hành chính	4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, CC, VC	6. Cải cách Tài chính công	7. Hiện đại hóa hành chính	8. Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và phát triển KT-XH của huyện, thị xã, thành phố
1	UBND huyện Bát Xát	9.50	8.50	9.00	6.70	7.25	8.38	7.75	2.50
2	UBND huyện Bảo Thắng	10.00	8.02	10.99	6.90	7.50	9.00	4.25	2.50
3	UBND huyện Bắc Hà	10.00	8.50	10.98	6.50	7.25	7.50	5.50	1.50
4	UBND huyện Bảo Yên	10.00	8.50	10.98	6.45	6.75	7.50	7.84	2.00
5	UBND huyện Si Ma Cai	9.75	7.50	10.98	6.50	7.25	7.33	7.24	1.50
6	UBND huyện Mường Khương	9.95	8.50	9.00	6.40	7.50	7.44	6.05	2.00
7	UBND thành phố Lào Cai	10.00	8.50	8.96	6.50	7.75	7.94	5.24	2.00
8	UBND huyện Văn Bàn	10.00	8.50	9.95	6.50	7.25	7.50	5.71	2.00
9	UBND thị xã Sa Pa	9.75	6.75	9.00	6.50	6.50	5.50	5.24	1.50